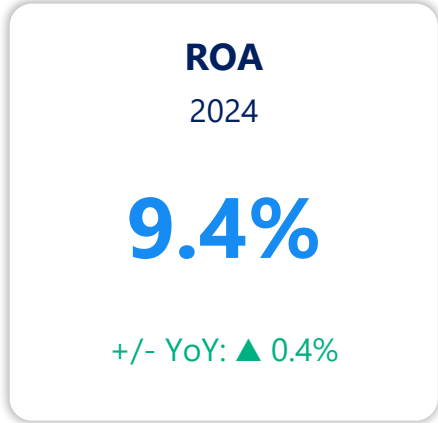
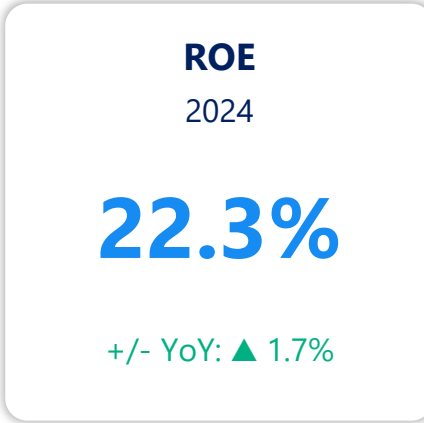
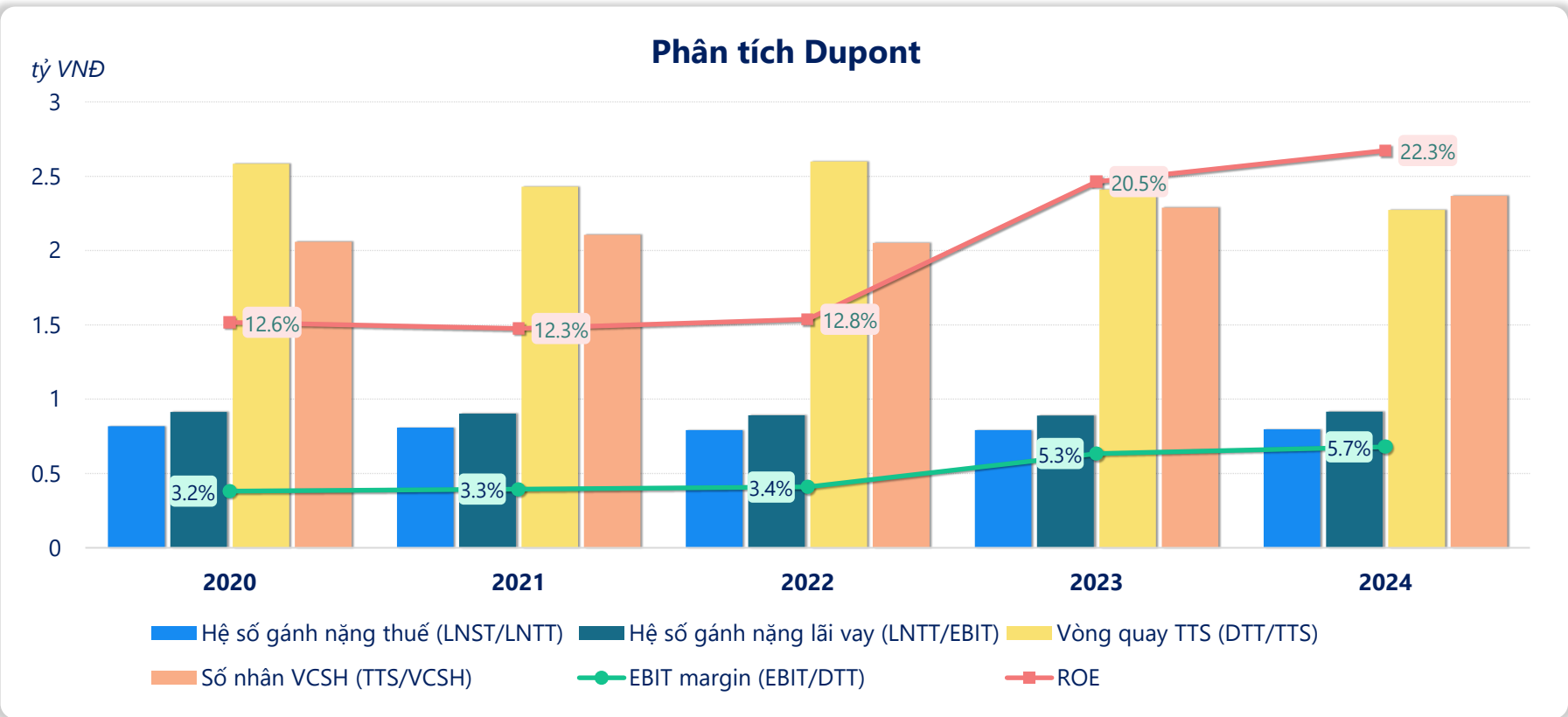
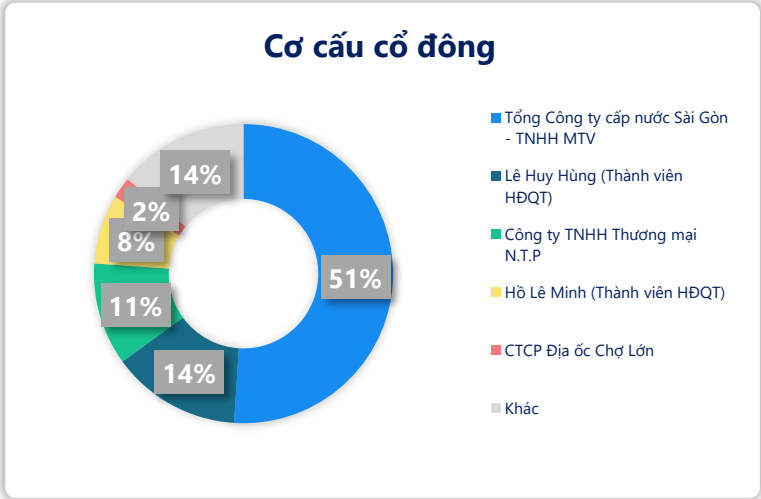


CTCP Cấp nước Chợ Lớn (HSX: CLW)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

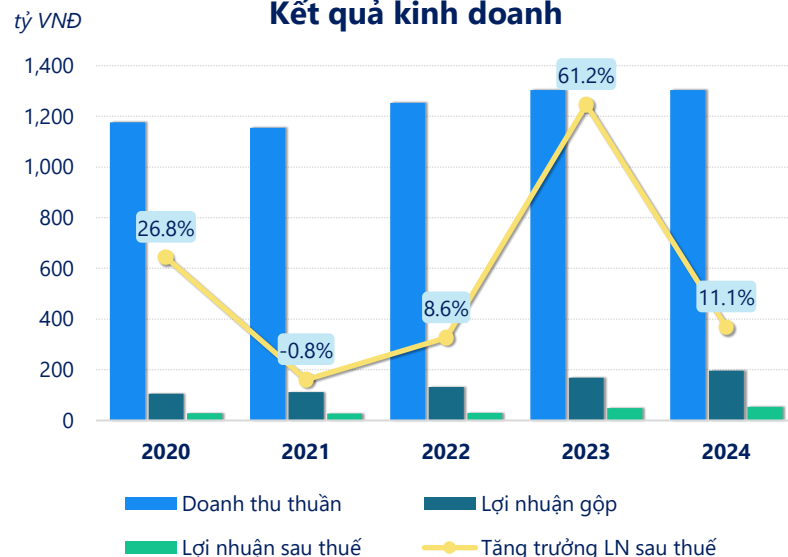
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		42,350
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		29,104 - 48,771
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		551
Số lượng CPLH (CP)		13,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		
Sở hữu nước ngoài		4.7%
Beta		(0.02)
EPS		4,111
P/E		10.3

	YTD	1T	3T	6T
CLW		0.0%	-8.3%	-7.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Cấp nước Chợ Lớn (HSX: CLW)

Kết quả kinh doanh

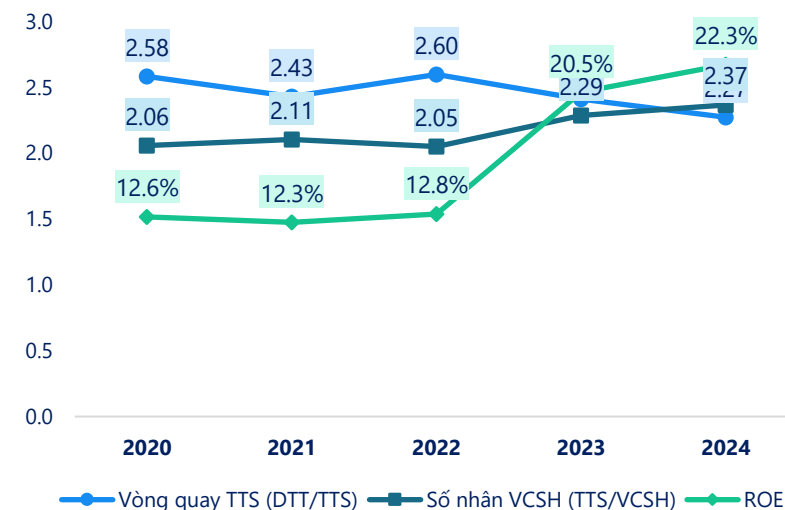


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **5.66%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.92**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

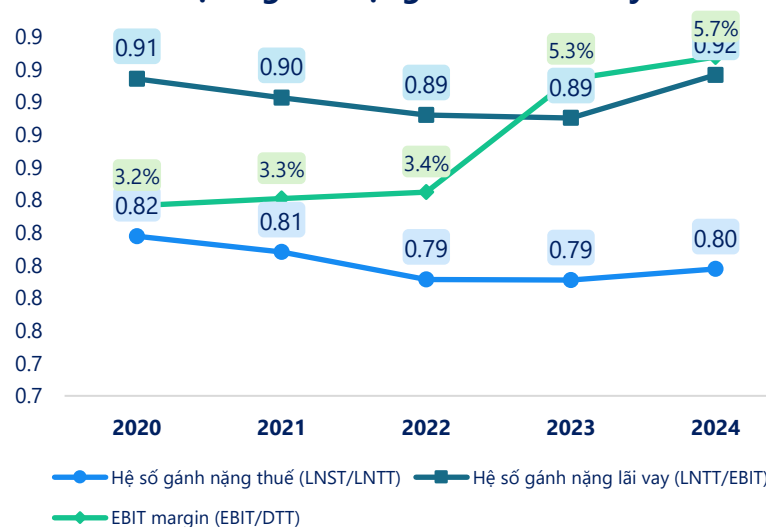
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **CLW** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **1,303** tỷ đồng **giảm 0.07%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 11.1%** đạt **53.94** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **22.3%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

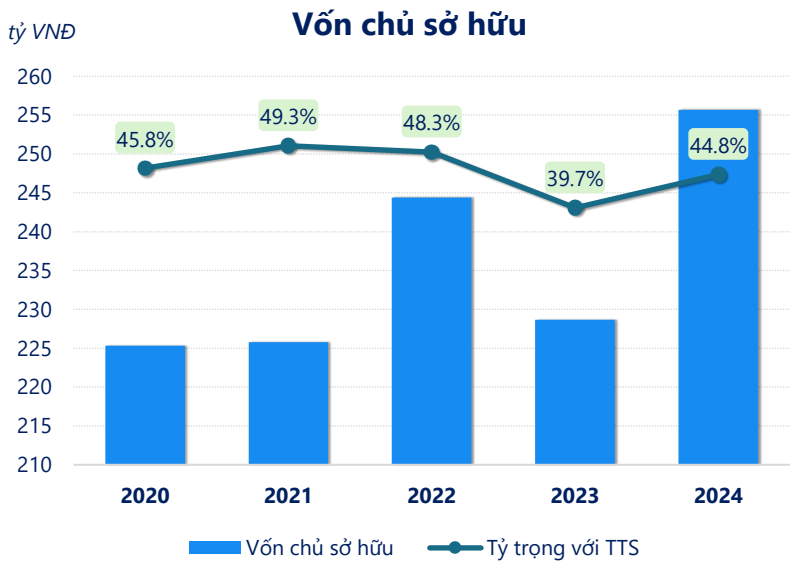
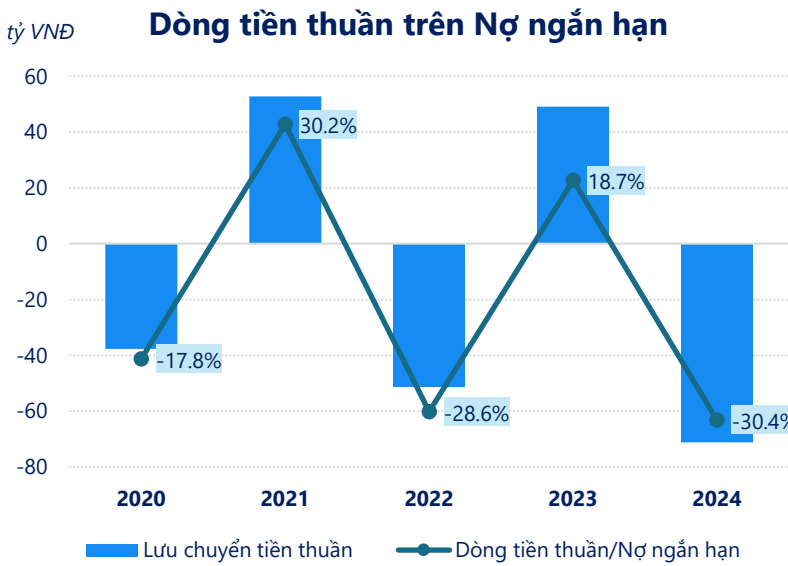
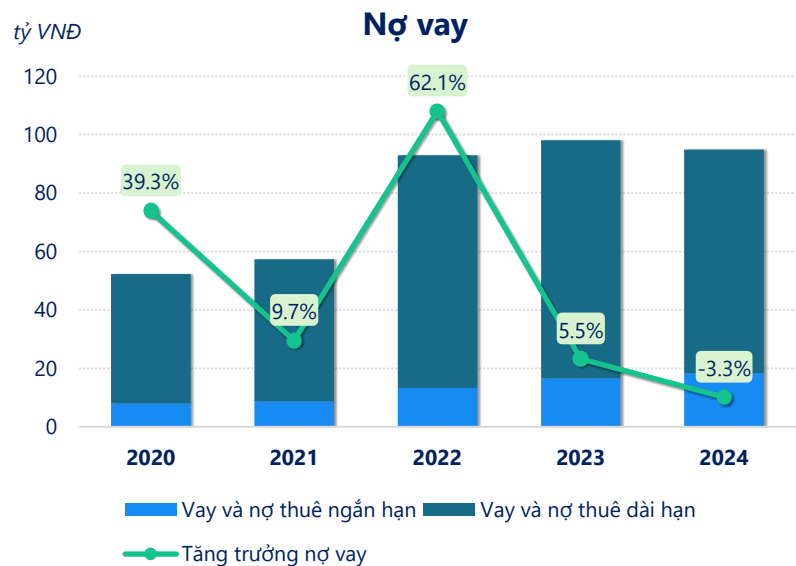
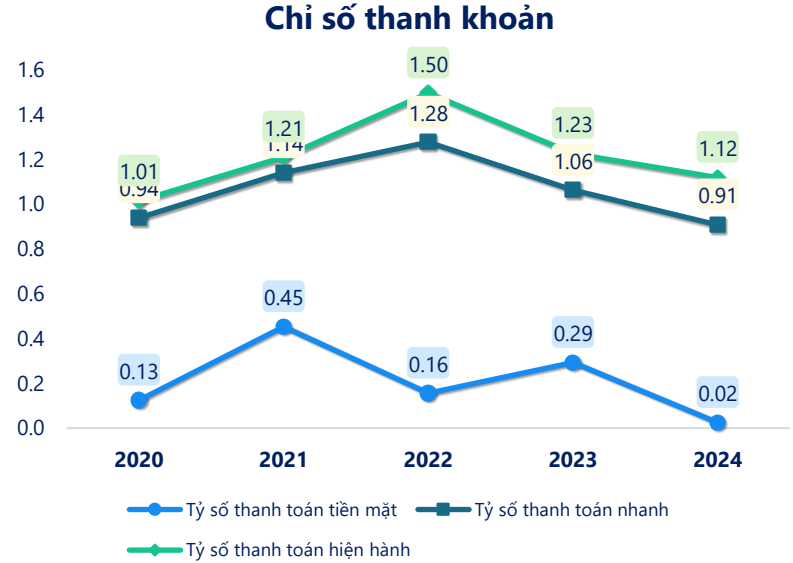
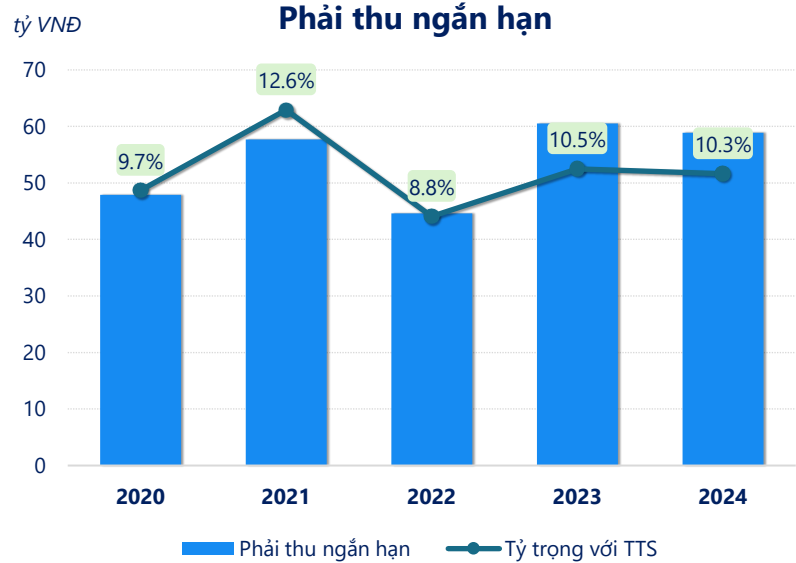
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **2.27**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.37** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	569	576	-1.2%
Tài sản ngắn hạn	262	322	-18.8%
Tiền và tương đương tiền	5.84	77.0	-92.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	138	135	2.8%
Phải thu ngắn hạn	59.0	60.5	-2.5%
Hàng tồn kho	48.8	43.0	13.3%
Tài sản ngắn hạn khác	9.68	7.23	33.9%
Tài sản dài hạn	308	254	21.2%
Phải thu dài hạn	0.33	0.33	0.0%
Tài sản cố định	288	239	20.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	9.44	4.61	105%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản dài hạn khác	10.5	9.61	9.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	314	348	-9.6%
Nợ ngắn hạn	234	263	-11.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	18.3	16.6	10.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	111	141	-21.2%
Nợ dài hạn	80.3	84.9	-5.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	76.5	81.5	-6.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	255	229	11.6%
Vốn chủ sở hữu	255	229	11.6%
Vốn điều lệ	130	130	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,177	1,154	1,253	1,304	1,303
Giá vốn hàng bán	1,071	1,042	1,121	1,136	1,107
Lợi nhuận gộp	105	112	132	169	197
Doanh thu HĐTC	6.32	5.45	6.81	13.4	6.28
Chi phí TC	3.21	3.71	4.61	7.57	6.15
Chi phí lãi vay	3.21	3.71	4.61	7.57	6.15
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	24.9	32.6	32.9	36.8	38.7
Chi phí QLDN	49.4	50.8	65.9	74.8	90.9
LN thuần từ HĐKD	34.1	30.5	35.4	62.8	67.3
Lợi nhuận khác	0.10	3.84	2.68	-1.36	0.30
LN trước thuế	34.2	34.3	38.1	61.4	67.6
Lợi nhuận sau thuế	28.0	27.7	30.1	48.6	53.9
LNST của CĐ cty mẹ	28.0	27.7	30.1	48.6	53.9

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	87.2	30.3	81.2	106	37.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-126	32.9	-153	-41.3	-84.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1.13	-10.4	20.1	-15.8	-23.9
Tiền đầu kỳ	64.2	26.5	79.2	27.9	77.0
Lưu chuyển tiền thuần	-37.7	52.8	-51.3	49.1	-71.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	26.5	79.2	27.9	77.0	5.84